

Số: 38/QĐ-TKT

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu
quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ BẮC GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Cục Thống kê;;

Căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán số 136/TB-CTK ngày 14/4/2026 của Ban kế hoạch tài chính – Cục Thống kê;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành Chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025. (chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban KHTC – TCTK (b/c);
- KBNN khu vực VI;
- Như điều 3;
- Lưu VT, KT

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Đồng Văn Sủng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Năm 2025

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-TKT ngày 08/05/2026 của Thống kê Bắc Ninh)



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TRUNG ƯƠNG						
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	101					
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)	102					
	- Kinh phí đã nhận	103					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104					
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	105					
	- Kinh phí đã nhận	106					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107					
1.3	Kinh phí tổng điều tra (108=109+110)	108					
	- Kinh phí đã nhận	109					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	110					
2	Dự toán được giao trong năm (111=112+113+114)	111	108.204.719.000	115.000.000	115.000.000	108.089.719.000	108.089.719.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	112	33.291.000.000			33.291.000.000	33.291.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	113	45.366.719.000	115.000.000	115.000.000	45.251.719.000	45.251.719.000
	- Kinh phí tổng điều tra	114	29.547.000.000			29.547.000.000	29.547.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (115=116+117+118)	115	108.204.719.000	115.000.000	115.000.000	108.089.719.000	108.089.719.000

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	I	2	3	4	5
	- Kinh phí được giao tự chủ (116=102+112)	116	33.291.000.000				
	- Kinh phí không được giao tự chủ (117=105+113)	117	45.366.719.000	115.000.000	115.000.000	33.291.000.000	33.291.000.000
	- Kinh phí tổng điều tra (118=108+114)	118	29.547.000.000			45.251.719.000	45.251.719.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (119=120+121+122)	119	105.805.149.072	115.000.000	115.000.000	29.547.000.000	29.547.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	120	30.988.000.000			105.690.149.072	105.690.149.072
	- Kinh phí không được giao tự chủ	121	45.270.149.072	115.000.000	115.000.000	30.988.000.000	30.988.000.000
	- Kinh phí tổng điều tra	122	29.547.000.000			45.155.149.072	45.155.149.072
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (123=124+125+126)	123	105.805.149.072	115.000.000	115.000.000	29.547.000.000	29.547.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	124	30.988.000.000			105.690.149.072	105.690.149.072
	- Kinh phí không được giao tự chủ	125	45.270.149.072	115.000.000	115.000.000	30.988.000.000	30.988.000.000
	- Kinh phí tổng điều tra	126	29.547.000.000			45.155.149.072	45.155.149.072
6	Kinh phí giảm trong năm (127=128+132+136)	127	200.569.928			29.547.000.000	29.547.000.000
	Kinh phí được giao tự chủ (128=129+130+131)	128	104.000.000			200.569.928	200.569.928
	- Đã nộp NSNN	129				104.000.000	104.000.000
	- Còn phải nộp NSNN (130=103+120-124-129-142)	130					
6.2	Dự toán bị huỷ (131=104+112-120-143)	131	104.000.000				
	Kinh phí không được giao tự chủ (132=133+134+135)	132	96.569.928			104.000.000	104.000.000
	- Đã nộp NSNN	133				96.569.928	96.569.928
	- Còn phải nộp NSNN (134=106+121-125-133-145)	134					
6.3	Dự toán bị huỷ (135=107+113-121-146)	135	96.569.928				
	Kinh phí tổng điều tra (136=137+138+139)	136				96.569.928	96.569.928
	- Đã nộp NSNN	137					
	- Còn phải nộp NSNN (138=109+122-126-137-148)	138					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5
	- Dự toán bị huỷ (139=110+114-122-149)	139					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (140=141+144+147)	140	2.199.000.000			2.199.000.000	2.199.000.000
7.1	Kinh phí được giao tự chủ (141=142+143)	141	2.199.000.000			2.199.000.000	2.199.000.000
	- Kinh phí đã nhận	142					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	143	2.199.000.000				
7.2	Kinh phí không được giao tự chủ (144=145+146)	144				2.199.000.000	2.199.000.000
	- Kinh phí đã nhận	145					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	146					
7.3	Kinh phí tổng điều tra (147=148+149)	147					
	- Kinh phí đã nhận	148					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	149					
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (150=151+152)	150					
1.1	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	151					
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	152					
2	Dự toán được giao trong năm	153					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (154=155+156)	154					
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi	155					
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	156					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (157=150+154)	157					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	158					

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: Thống kê Tỉnh Bắc Ninh

Mã ĐVQHNS: 1159398

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5
6	Kinh phí giảm trong năm	159					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (160=157-158-159=161+162)	160					
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	161					
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	162					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (163=164+165)	163					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	164					
	- Số dư Dự toán	165					
2	Dự toán được giao trong năm	166					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (167=163+166)	167					
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (168=169+170)	168					
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	169					
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	170					
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	171					
6	Kinh phí giảm trong năm (172=173+174+175)	172					
	- Đã nộp NSNN	173					
	- Còn phải nộp NSNN (174=164+168-171-173-177)	174					
	- Dự toán bị hủy (175=165+166-168-178)	175					
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (176=177+178)	176					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	177					
	- Số dư Dự toán	178					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	179					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (180=181+182+183)	180					
	- Kinh phí được giao tự chủ	181					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	182					
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	183					
2	Dự toán được giao trong năm (184=185+186)	184					
	- Kinh phí được giao tự chủ	185					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	186					
3	Số thu được trong năm (187=188+189+190)	187					
	- Kinh phí được giao tự chủ	188					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	189					
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	190					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (191=192+193)	191					
	- Kinh phí được giao tự chủ (192=181+188)	192					
	- Kinh phí không được giao tự chủ (193=182+189)	193					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (194=195+196)	194					
	- Kinh phí được giao tự chủ	195					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	196					
6	Kinh phí giảm trong năm (197=198+201+204)	197					
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (198=199+200)	198					
	- Đã nộp NSNN	199					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5
	- Còn phải nộp NSNN	200					
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (201=202+203)	201					
	- Đã nộp NSNN	202					
	- Còn phải nộp NSNN	203					
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (204=205+206)	204					
	- Đã nộp NSNN	205					
	- Còn phải nộp NSNN	206					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (207=208+209+210)	207					
	- Kinh phí được giao tự chủ (208=192-195-198)	208					
	- Kinh phí không được giao tự chủ (209=193-196-201)	209					
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (210=183+190-204)	210					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (211=212+213)	211					
	- Kinh phí được giao tự chủ	212					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	213					
2	Dự toán được giao trong năm (214=215+216)	214					
	- Kinh phí được giao tự chủ	215					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	216					
3	Số thu được trong năm (217=218+219)	217					
	- Kinh phí được giao tự chủ	218					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	219					

Mã chương: 018

Đơn vị báo cáo: Thống kê Tỉnh Bắc Ninh

Mã ĐVQHNS: 1159398

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (220=221+222)	220					
	- Kinh phí được giao tự chủ (221=212+218)	221					
	- Kinh phí không được giao tự chủ (222=213+219)	222					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (223=224+225)	223					
	- Kinh phí được giao tự chủ	224					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	225					
6	Kinh phí giảm trong năm (226=227+228)	226					
	- Kinh phí được giao tự chủ	227					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	228					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (229=230+231)	229					
	- Kinh phí được giao tự chủ (230=221-224-227)	230					
	- Kinh phí không được giao tự chủ (231=222-225-228)	231					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Vũ Thị Thu Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ và tên)



Vũ Thị Thu Phương

Ngày 8 tháng 5 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Đồng Văn Sung